



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tài Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Trúc	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên
Bà Vũ Thị Phương Nga	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Giám đốc
Ông Vũ Văn Đức	Phó Giám đốc
Ông Đoàn Đức Trọng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Cảnh Toàn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Số: 0124 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2020, từ trang 3 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		410.508.039.663	367.343.996.019
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	32.889.967.435	53.229.188.747
1. Tiền	111		17.889.967.435	8.229.188.747
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	45.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		197.000.000.000	153.970.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	197.000.000.000	153.970.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		133.940.115.187	98.995.948.631
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	126.244.127.014	91.001.841.549
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.961.036.007	736.037.456
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.734.952.166	7.258.069.626
IV. Hàng tồn kho	140	8	10.388.968.965	17.158.920.107
1. Hàng tồn kho	141		10.388.968.965	17.158.920.107
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.288.988.076	43.989.938.534
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.402.594.586	5.292.230.270
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		32.886.393.490	38.697.708.264
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		509.370.742.021	535.173.336.649
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.070.905.502	1.070.905.502
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.070.905.502	1.070.905.502
II. Tài sản cố định	220		507.523.559.710	534.102.431.147
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	507.523.559.710	534.102.431.147
- Nguyên giá	222		809.727.208.952	809.727.208.952
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(302.203.649.242)	(275.624.777.805)
2. Tài sản vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		435.570.550	435.570.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(435.570.550)	(435.570.550)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		776.276.809	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		776.276.809	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		919.878.781.684	902.517.332.668

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		442.945.316.028	450.320.181.814
I. Nợ ngắn hạn	310		214.601.967.264	204.044.953.686
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	101.779.281.290	111.488.392.025
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.221.732.130	323.474.825
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	6.803.047.874	4.169.119.964
4. Phải trả người lao động	314		17.660.123.377	15.227.297.063
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	5.019.735.889	1.883.050.566
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		451.320.492	336.851.033
7. Vay ngắn hạn	320	13	57.512.525.000	57.376.620.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	14	18.162.857.136	12.275.999.994
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.991.344.076	964.148.216
II. Nợ dài hạn	330		228.343.348.764	246.275.228.128
1. Vay dài hạn	338	13	208.910.581.250	237.105.225.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	14	19.432.767.514	9.170.003.128
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		476.933.465.656	452.197.150.854
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	476.933.465.656	452.197.150.854
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		360.000.000.000	360.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		360.000.000.000	360.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.709.511.521	1.709.511.521
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.107.556.317	26.005.785.387
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76.116.397.818	64.481.853.946
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		47.711.587.156	12.074.770.225
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		28.404.810.662	52.407.083.721
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		919.878.781.684	902.517.332.668


Phạm Tiến Nam
Người lập biểu

Lê Anh Nam
Kế toán trưởngNguyễn Duyên Hiền
Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		683.832.638.597	846.345.385.394
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	18	683.832.638.597	846.345.385.394
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	19	630.280.439.390	798.988.057.955
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		53.552.199.207	47.357.327.439
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	6.511.364.768	6.781.917.022
6. Chi phí tài chính	22	22	6.598.141.741	4.877.437.681
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.723.696.068	3.768.733.461
7. Chi phí bán hàng	25	23	1.337.344.531	3.582.282.528
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	15.913.933.973	18.197.520.079
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		36.214.143.730	27.482.004.173
10. Thu nhập khác	31		846.002	-
11. Chi phí khác	32		724.862.172	11.303.869
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		(724.016.170)	(11.303.869)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		35.490.127.560	27.470.700.304
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	7.085.316.898	5.506.564.412
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		28.404.810.662	21.964.135.892
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	723	671



Phạm Tiên Nam
Người lập biểu



Lê Anh Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	35.490.127.560	27.470.700.304
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	26.578.871.437	15.516.431.982
- Các khoản dự phòng	03	16.149.621.528	8.437.166.330
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	663.471.618	839.452.513
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.827.839.385)	(6.702.737.866)
- Chi phí lãi vay	06	5.723.696.068	3.768.733.461
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	78.777.948.826	49.329.746.724
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(30.176.686.359)	58.446.598.233
- Thay đổi hàng tồn kho	10	6.769.951.142	12.269.031.518
- Thay đổi các khoản phải trả	11	(2.010.675.678)	(33.696.998.393)
- Thay đổi chi phí trả trước	12	1.889.635.684	3.063.393.579
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.866.698.224)	(3.791.148.670)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.181.468.885)	(6.816.462.225)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(641.300.000)	(13.630.608.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	44.560.706.506	65.173.552.099
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(169.000.000.000)	-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	125.970.000.000	25.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay và cổ tức được chia	27	6.871.673.962	9.046.426.755
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(36.158.326.038)	34.046.426.755
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(28.958.266.750)	(11.012.793.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.958.266.750)	(11.012.793.750)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(20.555.886.282)	88.207.185.104
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	53.229.188.747	24.902.199.025
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	216.664.970	(41.914.483)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	32.889.967.435	113.067.469.646


Phạm Tiến Nam
Người lập biểu

Lê Anh Nam
Kế toán trưởngNguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là GSP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 206 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 193 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh cho bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán/Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	3
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	5 - 13

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thuê văn phòng, bảo hiểm và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Dự phòng chi phí sửa chữa tàu định kỳ

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tàu xảy ra. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ kế toán đó.

Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động. Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	355.890.232	409.292.381
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.534.077.203	7.819.896.366
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	45.000.000.000
	32.889.967.435	53.229.188.747

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng là 4,25%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ sáu tháng đến một năm tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 5,75%/năm – 6,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 6%/năm đến 7%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 53.500.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 13).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Bên thứ ba		
Công ty TNHH Totalgaz Việt Nam	8.293.157.422	6.672.652.828
Các đối tượng khác	24.844.760.143	23.457.980.835
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	93.106.209.449	60.871.207.886
	126.244.127.014	91.001.841.549

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Dự thu lãi tiền gửi	4.606.009.588	5.649.844.165
Phải thu người lao động	1.093.854.389	1.573.137.280
Ký cược, ký quỹ	11.000.000	11.000.000
Phải thu khác	24.088.189	24.088.181
	5.734.952.166	7.258.069.626
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	1.070.905.502	1.070.905.502
	1.070.905.502	1.070.905.502

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	202.173.850	-	1.101.001.249	-
Nguyên liệu, vật liệu	10.186.795.115	-	16.057.918.858	-
	10.388.968.965	-	17.158.920.107	-

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	5.985.425.449	987.878.935	802.753.904.568	809.727.208.952
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	(5.894.059.713)	(890.203.406)	(268.840.514.686)	(275.624.777.805)
Khấu hao trong kỳ	(34.795.008)	(17.479.603)	(26.526.596.826)	(26.578.871.437)
Số cuối kỳ	(5.928.854.721)	(907.683.009)	(295.367.111.512)	(302.203.649.242)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày cuối kỳ	56.570.728	80.195.926	507.386.793.056	507.523.559.710
Tại ngày đầu kỳ	91.365.736	97.675.529	533.913.389.882	534.102.431.147

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 532.519.220.219 đồng và 485.629.720.101 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 532.519.220.219 đồng và 506.111.228.571 đồng) để đảm bảo cho khoản vay tài trợ bởi Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (Thuyết minh số 13).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 137.841.922.585 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 137.790.086.221 đồng).

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Dầu khí FGas	11.832.063.981	8.015.139.594
Công ty TNHH Vận tải Dầu khí OPEC	12.708.297.999	12.848.521.412
Phải trả cho các đối tượng khác	32.838.523.206	36.351.326.263
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	44.400.396.104	54.273.404.756
	101.779.281.290	111.488.392.025

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	248.402.017	248.402.017	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.859.604.447	7.085.316.898	4.181.468.885	6.763.452.460
Thuế thu nhập cá nhân	237.363.797	436.209.071	645.472.275	28.100.593
Thuế xuất nhập khẩu	72.151.720	99.609.905	160.266.804	11.494.821
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	-	128.910.333	128.910.333	-
	4.169.119.964	8.001.448.224	5.367.520.314	6.803.047.874

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí giá vốn	2.686.878.389	724.043.732
Phí thương hiệu Tập đoàn	-	259.768.409
Chi phí khác	2.332.857.500	899.238.425
	5.019.735.889	1.883.050.566

13. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ VND	Trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
	Giá trị	Hoàn trả Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay	294.481.845.000	(28.958.266.750) 899.528.000	266.423.106.250

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Vay dài hạn thể hiện khoản vay tài trợ bởi Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với tổng hạn mức tín dụng là 14.630.000 Đô la Mỹ. Khoản vay này có thời hạn 5-7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm bằng lãi suất đồng Đô la Mỹ LIBOR 03 tháng cộng 2,5% một năm.

Theo quy định tại hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/102019/HDTD/GSP ngày 18 tháng 9 năm 2019, Công ty phải đảm bảo tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với số tiền không thấp hơn 30% số dư nợ vay phải trả vào bất cứ thời điểm nào. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là 150.981.612.809 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 168.310.170.000 đồng).

Các khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngắn hạn (Thuyết minh số 5), và phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty (Thuyết minh số 9).

Khoản vay này được hoàn trả theo lịch sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	57.512.525.000	57.376.620.000
Trong năm thứ hai	57.512.525.000	57.376.620.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	145.899.337.500	163.271.430.000
Sau năm năm	5.498.718.750	16.457.175.000
	266.423.106.250	294.481.845.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	57.512.525.000	57.376.620.000
Số phải trả sau 12 tháng	208.910.581.250	237.105.225.000

14. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng chi phí sửa chữa tàu định kỳ VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu kỳ	21.203.798.122	242.205.001	21.446.003.122
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	16.159.496.528	-	16.159.496.528
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	(9.875.000)	(9.875.000)
Tại ngày cuối kỳ	37.363.294.650	232.330.000	37.595.624.650

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi tiết:		
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	18.162.857.136	12.275.999.994
- Dự phòng phải trả dài hạn	19.432.767.514	9.170.003.128
	37.595.624.650	21.446.003.122

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cổ phần	Số cuối kỳ VND	Số cổ phần	Số đầu kỳ VND
Được phép phát hành	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	<u>36.000.000</u>	<u>360.000.000.000</u>	<u>36.000.000</u>	<u>360.000.000.000</u>

Cổ phần

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
+ Cổ phần phổ thông	36.000.000	36.000.000
- Số lượng cổ phần đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	36.000.000	36.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	%	Số đầu kỳ VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	243.850.800.000	67,74	243.850.800.000	67,74
Nguyễn Hồng Hiệp	<u>30.202.920.000</u>	<u>8,39</u>	<u>30.202.920.000</u>	<u>8,39</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU B 09a-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Số dư đầu kỳ trước	300.000.000.000	1.709.511.521	22.794.970.353	79.105.400.293	403.609.882.167
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	21.964.135.892	21.964.135.892
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.210.815.034	(3.210.815.034)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.210.815.034)	(3.210.815.034)
Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách	-	-	-	(109.000.000)	(109.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	300.000.000.000	1.709.511.521	26.005.785.387	94.038.906.117	421.754.203.025
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Số dư đầu kỳ này (*)	360.000.000.000	1.709.511.521	26.005.785.387	64.481.853.946	452.197.150.854
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	13.101.770.930	28.404.810.662	28.404.810.662
Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	-	(13.101.770.930)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	-	(2.620.354.186)	(2.620.354.186)
Quỹ khen thưởng ban điều hành (**)	-	-	-	(1.048.141.674)	(1.048.141.674)
Số dư cuối kỳ này	360.000.000.000	1.709.511.521	39.107.556.317	76.116.397.818	476.933.465.656

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 11 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2018 đồng thời ủy quyền cho Hội đồng Quản trị triển khai thực hiện các công việc có liên quan đến việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2018 với mức đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt (60.000.000.000 đồng). Công ty đã được Ủy Ban Chứng khoán chấp thuận thay đổi niêm yết theo Quyết định số 579/QĐ-SGDHCM ngày 30 tháng 12 năm 2019 với giá trị chứng khoán thay đổi niêm yết tăng lên là 60.000.000.000 đồng.

(**) Đây là số trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 6 năm 2020.

Ngoài ra, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức cho cổ đông bằng tiền mặt tối đa là 46.800.000.000 đồng đồng thời ủy quyền cho Hội đồng Quản trị triển khai thực hiện các công việc có liên quan đến việc trả cổ tức năm 2019 nhưng không vượt quá mức đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Quản trị số 35/NQ-VTSPK- HĐQT ngày 9 tháng 7 năm 2020, Hội đồng quản trị đã phê duyệt hình thức chia cổ tức bằng tiền tổng số tiền 46.800.000.000 đồng và thực hiện thanh toán từ ngày 05 tháng 8 năm 2020.

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	200.563	102.955

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải và Bộ phận kinh doanh thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu;

Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh hàng hóa là nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

Số cuối kỳ	Dịch vụ vận tải VND	Thương mại VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	905.766.709.151	14.112.072.533	919.878.781.684
Tổng tài sản			919.878.781.684
Nợ phải trả bộ phận	431.983.556.126	10.961.759.902	442.945.316.028
Tổng nợ phải trả			442.945.316.028
Số đầu kỳ	Dịch vụ vận tải VND	Thương mại VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	879.493.510.696	23.023.821.972	902.517.332.668
Tổng tài sản			902.517.332.668
Nợ phải trả bộ phận	422.129.519.640	28.190.662.174	450.320.181.814
Tổng nợ phải trả			450.320.181.814

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ này	Dịch vụ vận tải VND	Thương mại VND	Tổng VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	508.463.245.305	175.369.393.292	683.832.638.597
Tổng doanh thu	508.463.245.305	175.369.393.292	683.832.638.597
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả hoạt động kinh doanh	52.358.734.701	1.193.464.506	53.552.199.207
Chi phí không phân bổ			(17.251.278.504)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			36.300.920.703
Doanh thu hoạt động tài chính			6.511.364.768
Lỗ khác			(724.016.170)
Chi phí tài chính			(6.598.141.741)
Lợi nhuận trước thuế			35.490.127.560
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(7.085.316.898)
Lợi nhuận trong kỳ			28.404.810.662
Thông tin khác			
Khấu hao			26.578.871.437

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Kỳ trước	Dịch vụ vận tải VND	Thương mại VND	Tổng VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	369.969.153.972	476.376.231.422	846.345.385.394
Tổng doanh thu	369.969.153.972	476.376.231.422	846.345.385.394
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả hoạt động kinh doanh	46.841.168.533	516.158.906	47.357.327.439
Chi phí không phân bổ			(21.779.802.607)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			25.577.524.832
Doanh thu hoạt động tài chính			6.781.917.022
Lỗ khác			(11.303.869)
Chi phí tài chính			(4.877.437.681)
Lợi nhuận trước thuế			27.470.700.304
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(5.506.564.412)
Lợi nhuận trong kỳ			21.964.135.892
Thông tin khác			
Khấu hao			15.516.431.982

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế là cung cấp dịch vụ vận tải và dịch vụ thương mại, chủ yếu được thực hiện từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất đến các tỉnh lân cận. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ vận tải	508.463.245.305	369.969.153.972
Thương mại	175.369.393.292	476.376.231.422
	683.832.638.597	846.345.385.394

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ vận tải	456.104.510.604	323.127.985.439
Thương mại	174.175.928.786	475.860.072.516
	630.280.439.390	798.988.057.955

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	63.737.394.678	62.342.254.961
Chi phí nhân công	38.029.218.761	33.402.883.786
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.578.871.437	15.516.431.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	342.272.997.190	227.030.962.384
Chi phí khác	2.737.307.042	6.615.254.933
	473.355.789.108	344.907.788.046

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	5.827.839.385	6.702.737.866
Lãi chênh lệch tỷ giá	683.525.383	79.179.156
	6.511.364.768	6.781.917.022

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	5.723.696.068	3.768.733.461
Lỗ chênh lệch tỷ giá	874.445.673	1.108.704.220
	6.598.141.741	4.877.437.681

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương quản lý	7.166.277.673	7.971.778.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.694.838.697	10.093.875.998
Chi phí khác	52.817.603	131.865.269
	15.913.933.973	18.197.520.079
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.286.744.531	3.214.973.437
Chi phí khác	50.600.000	367.309.091
	1.337.344.531	3.582.282.528

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	7.085.316.898	5.506.564.412
	7.085.316.898	5.506.564.412

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	35.490.127.560	27.470.700.304
Trừ: Thu nhập không tính thuế	(159.713.526)	-
Trừ: Các khoản chi phí được trừ	(9.874.998)	(35.335.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	106.045.455	97.456.758
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	35.426.584.491	27.532.822.062
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế hiện hành	7.085.316.898	5.506.564.412

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	28.404.810.662	21.964.135.892
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành (VND)	(2.372.115.407)	(1.834.247.930)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	26.032.695.255	20.129.887.962
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	36.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	723	671

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và và quỹ khen thưởng ban điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được ước tính dựa trên tỷ lệ trích thực tế của cùng kỳ năm 2019 là 8% lợi nhuận sau thuế. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu dựa trên cơ sở nêu trên nhằm phục vụ thông tin so sánh giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành năm 2020.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại do ảnh hưởng của số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát.

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	2.469.251.454	2.240.058.004

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	3.856.965.626	3.930.816.004
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	941.651.823	4.653.968.487
	4.798.617.449	8.584.784.491

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Công ty phải trả cho việc thuê xe và thuê văn phòng tại Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đến ngày 30 tháng 9 năm 2021.

27. CAM KẾT VỐN

Ngày 19 tháng 6 năm 2020, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê duyệt kế hoạch đầu tư trong năm 2020, bao gồm đầu tư tàu chở khí hóa lỏng loại VLGC và tàu chở khí hóa lỏng (LPG) tổng số tiền 41,73 triệu Đô la Mỹ (tương đương 980 tỷ đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty chưa hoàn thành việc đầu tư các tài sản nêu trên.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.889.967.435	53.229.188.747
Phải thu khách hàng và phải thu khác	131.932.042.104	97.733.591.216
Các khoản đầu tư tài chính	197.000.000.000	153.970.000.000
	361.822.009.539	304.932.779.963
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	266.423.106.250	294.481.845.000
Phải trả người bán và phải trả khác	101.964.530.755	111.737.125.675
Chi phí phải trả	5.019.735.889	1.883.050.566
	373.407.372.894	408.102.021.241

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ (USD)	4.635.281.142	6.416.403.853	275.188.361.159	308.242.502.821
Yên Nhật (JPY)	-	-	753.709.811	1.870.412.933
Euro (EUR)	-	-	-	14.922.291

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 8.116.592.401 đồng (kỳ trước: 4.146.990.697 đồng).

Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Yên Nhật thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở tài sản và công nợ thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.889.967.435	-	-	32.889.967.435
Phải thu khách hàng và phải thu khác	130.861.136.602	1.070.905.502	-	131.932.042.104
Các khoản đầu tư tài chính	197.000.000.000	-	-	197.000.000.000
	360.751.104.037	1.070.905.502	-	361.822.009.539
Các khoản vay	57.512.525.000	203.411.862.500	5.498.718.750	266.423.106.250
Phải trả người bán và phải trả khác	101.964.530.755	-	-	101.964.530.755
Chi phí phải trả	5.019.735.889	-	-	5.019.735.889
	164.496.791.644	203.411.862.500	5.498.718.750	373.407.372.894
Chênh lệch thanh khoản thuần	196.254.312.393	(202.340.956.998)	(5.498.718.750)	(11.585.363.355)

MẪU B 09a-DN

905
G T
PHÂN
SẢN
UỐC
HỒ

10
IN
ST
LO
IT
ÔH

Danh sách các bên liên quan

○

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cho thuê tàu và vận tải		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	344.209.954.389	192.642.544.676
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	44.051.611.837
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	48.547.478.188	59.072.493.537
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Khí Miền Bắc	26.211.128.797	23.695.665.126
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	3.724.561.864	2.576.565.461
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	1.218.789.729	2.090.076.234
	<u>855.838.260</u>	
Doanh thu bán nhiên liệu		
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	31.397.984.763	-
Chi nhánh Công Ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị - Chi nhánh TP. Hà Nội	1.178.151	-
	<u>31.397.984.763</u>	
Chi phí thuê tàu vận chuyển và mua nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	114.365.201.403	48.695.189.979
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	806.681.021	478.822.248
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	33.948.701	-
	<u>17.833.451</u>	
Chi phí mua dịch vụ đại lý tàu và hàng hóa		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	94.630.460.874	71.699.660.351
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam – Chi nhánh Miền Nam	55.101.889.477	32.737.604.352
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	24.012.901.570	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	9.635.168.427	26.119.272.417
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	3.640.793.587	3.137.597.685
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	2.967.341.525	2.800.837.882
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí- Công ty Cổ phần	1.587.889.423	2.322.745.931
Công ty TNHH MTV kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí Việt Nam	74.080.000	261.162.345
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty CP-Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	75.200.000	-
	<u>57.465.221</u>	
Chi phí thuê xe		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	516.589.625	755.465.150
	<u>516.589.625</u>	
Chi phí mua dịch vụ bảo hiểm		
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	5.822.461.688	6.371.014.821
	<u>5.822.461.688</u>	
Chi phí mua sơn bảo dưỡng		
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	607.729.092	1.828.450.908
	<u>607.729.092</u>	

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương	1.453.683.000	1.744.804.523
Tiền thưởng	296.039.896	379.226.979
	<u>1.749.722.896</u>	<u>2.124.031.502</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh	72.747.273.279	40.467.209.720
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	10.737.110.324	11.599.948.636
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	8.680.403.760	4.405.405.274
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư		
Phát triển Gas Đô Thị	-	3.812.299.717
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	586.344.539
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	941.422.086	-
	93.106.209.449	60.871.207.886
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	31.260.125.753	15.597.876.553
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	5.865.367.438	1.507.666.657
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam - Chi	3.831.700.889	-
nhánh Miền Nam		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải	1.441.200.000	7.556.567.980
Phòng		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	933.479.692	1.635.080.618
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	703.005.429	1.823.684.036
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	144.860.532	706.900.553
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	83.013.425	63.051.010
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình		
Dầu Khí- Công ty Cổ phần	81.488.000	134.800.600
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu	33.385.000	-
khí Việt Nam		
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	-	127.432.500
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	19.616.796	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần -	3.153.150	25.120.344.249
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí		
	44.400.396.104	54.273.404.756

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Thu lãi tiền gửi không bao gồm số tiền 4.606.009.588 đồng (kỳ trước: 3.449.342.467 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Phạm Tiến Nam
Người lập biểu



Lê Anh Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2020





**INTERNATIONAL GAS PRODUCT SHIPPING
JOINT STOCK COMPANY**

(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

REVIEWED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the 6-month period ended 30 June 2020

**INTERNATIONAL GAS PRODUCT SHIPPING
JOINT STOCK COMPANY**

(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

REVIEWED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the 6-month period ended 30 June 2020



INTERNATIONAL GAS PRODUCT SHIPPING JOINT STOCK COMPANY

9th Floor, Green Power Building, 35 Ton Duc Thang Street, District 1

Ho Chi Minh City, Vietnam

TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGES</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS	1
REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	2
INTERIM BALANCE SHEET	3 - 4
INTERIM INCOME STATEMENT	5
INTERIM CASH FLOW STATEMENT	6
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	7 - 24



STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of International Gas Product Shipping Joint Stock Company (the "Company") presents this report together with the Company's interim financial statements for the 6-month period ended 30 June 2020.

THE BOARDS OF MANAGEMENT AND DIRECTORS

The members of the Boards of Management and Directors of the Company who held the office during the period and to the date of this report are as follows:

Board of Management

Mr. Mai The Toan	Chairman
Ms. Pham Thi Truc	Vice chairman
Mr. Nguyen Duyen Hieu	Member
Mr. Nguyen The Anh	Member
Ms. Vu Thi Phuong Nga	Member

Board of Directors

Mr. Nguyen Duyen Hieu	Director
Mr. Vu Van Duc	Deputy Director
Mr. Doan Duc Trong	Deputy Director
Mr. Nguyen Canh Toan	Deputy Director

BOARD OF DIRECTORS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Directors of the Company is responsible for preparing the interim financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30 June 2020, and of its results and cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting. In preparing these interim financial statements, the Board of Directors is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim financial statements;
- prepare the interim financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the interim financial statements so as to minimize errors and frauds.

The Board of Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the interim financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting. The Board of Directors is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these interim financial statements.

For and on behalf of the Board of Directors,



Nguyen Duyen Hieu
Director

12 August 2020

No.: 0424 /VN1A-HC-BC

REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

To: The Shareholders, the Board of Management and Board of Directors
International Gas Product Shipping Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying interim financial statements of International Gas Product Shipping Joint Stock Company (the "Company"), prepared on 12 August 2020 as set out from page 3 to page 24, which comprise the interim balance sheet as at 30 June 2020, the interim income statement and interim cash flow statement for the 6-month period then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

The Board of Directors' Responsibility for interim financial statements

The Board of Directors is responsible for the preparation and fair presentation of these interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting and for such internal control as the Board of Directors determines is necessary to enable the preparation of interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the accompanying interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements 2410 – "Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity".

A review of interim financial statements consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not present fairly, in all material respects, the financial position of the Company as at 30 June 2020, and of its financial performance and its cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting.



Vo Thai Hoa
Audit Partner
Audit Practising Registration Certificate
No. 0138-2018-001-1
BRANCH OF DELOITTE VIETNAM COMPANY LIMITED
12 August 2020
Ho Chi Minh City, S.R Vietnam

INTERNATIONAL GAS PRODUCT SHIPPING JOINT STOCK COMPANY

9th Floor, Green Power Building
35 Ton Duc Thang Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

FORM B 01a-DN

Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance

INTERIM BALANCE SHEET

As at 30 June 2020

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	100		410,508,039,663	367,343,996,019
I. Cash and cash equivalents	110	4	32,889,967,435	53,229,188,747
1. Cash	111		17,889,967,435	8,229,188,747
2. Cash equivalents	112		15,000,000,000	45,000,000,000
II. Short-term financial investment	120		197,000,000,000	153,970,000,000
1. Held-to-maturity investments	123	5	197,000,000,000	153,970,000,000
III. Short-term receivables	130		133,940,115,187	98,995,948,631
1. Short-term trade receivables	131	6	126,244,127,014	91,001,841,549
2. Short-term advances to suppliers	132		1,961,036,007	736,037,456
3. Other short-term receivables	136	7	5,734,952,166	7,258,069,626
IV. Inventories	140	8	10,388,968,965	17,158,920,107
1. Inventories	141		10,388,968,965	17,158,920,107
V. Other short-term assets	150		36,288,988,076	43,989,938,534
1. Short-term prepayments	151		3,402,594,586	5,292,230,270
2. Value added tax deductibles	152		32,886,393,490	38,697,708,264
B. NON-CURRENT ASSETS	200		509,370,742,021	535,173,336,649
I. Long-term receivables	210		1,070,905,502	1,070,905,502
1. Other long-term receivables	216	7	1,070,905,502	1,070,905,502
II. Fixed assets	220		507,523,559,710	534,102,431,147
1. Tangible fixed assets	221	9	507,523,559,710	534,102,431,147
- Cost	222		809,727,208,952	809,727,208,952
- Accumulated depreciation	223		(302,203,649,242)	(275,624,777,805)
2. Intangible assets	227		-	-
- Cost	228		435,570,550	435,570,550
- Accumulated amortization	229		(435,570,550)	(435,570,550)
III. Long-term assets in progress	240		776,276,809	-
1. Construction in progress	242		776,276,809	-
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		919,878,781,684	902,517,332,668

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

INTERNATIONAL GAS PRODUCT SHIPPING JOINT STOCK COMPANY

9th Floor, Green Power Building
35 Ton Duc Thang Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

FORM B 01a-DN

Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance

INTERIM BALANCE SHEET (Continued)

As at 30 June 2020

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	300		442,945,316,028	450,320,181,814
I. Current liabilities	310		214,601,967,264	204,044,953,686
1. Short-term trade payables	311	10	101,779,281,290	111,488,392,025
2. Short-term advances from customers	312		3,221,732,130	323,474,825
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	11	6,803,047,874	4,169,119,964
4. Payables to employees	314		17,660,123,377	15,227,297,063
5. Short-term accrued expenses	315	12	5,019,735,889	1,883,050,566
6. Other current payables	319		451,320,492	336,851,033
7. Short-term loans	320	13	57,512,525,000	57,376,620,000
8. Short-term provisions	321	14	18,162,857,136	12,275,999,994
9. Bonus and welfare funds	322		3,991,344,076	964,148,216
II. Long-term liabilities	330		228,343,348,764	246,275,228,128
1. Long-term Loans	338	13	208,910,581,250	237,105,225,000
2. Long-term provisions	342	14	19,432,767,514	9,170,003,128
D. EQUITY	400		476,933,465,656	452,197,150,854
I. Owners' equity	410	15	476,933,465,656	452,197,150,854
1. Owners' contributed capital	411		360,000,000,000	360,000,000,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		360,000,000,000	360,000,000,000
2. Other owner's capital	414		1,709,511,521	1,709,511,521
3. Investment and development fund	418		39,107,556,317	26,005,785,387
4. Retained earnings	421		76,116,397,818	64,481,853,946
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		47,711,587,156	12,074,770,225
- Retained earnings of the current period/ prior year	421b		28,404,810,662	52,407,083,721
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		919,878,781,684	902,517,332,668


Pham Tien Nam
Preparer


Le Anh Nam
Chief Accountant


Nguyen Duyen Hieu
Director
12 August 2020



The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

INTERNATIONAL GAS PRODUCT SHIPPING JOINT STOCK COMPANY

9th Floor, Green Power Building
35 Ton Duc Thang Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

FORM B 02a-DN

Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance

INTERIM INCOME STATEMENT

For the 6-month period ended 30 June 2020

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current period	Prior period
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01		683,832,638,597	846,345,385,394
2. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01)	10	18	683,832,638,597	846,345,385,394
3. Cost of goods sold and services rendered	11	19	630,280,439,390	798,988,057,955
4. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		53,552,199,207	47,357,327,439
5. Financial income	21	21	6,511,364,768	6,781,917,022
6. Financial expenses	22	22	6,598,141,741	4,877,437,681
<i>In which: Interest expense</i>	23		5,723,696,068	3,768,733,461
7. Selling expenses	25	23	1,337,344,531	3,582,282,528
8. General and administration expenses	26	23	15,913,933,973	18,197,520,079
9. Operating profit (30=20+(21-22)-(25+26))	30		36,214,143,730	27,482,004,173
10. Other income	31		846,002	-
11. Other expenses	32		724,862,172	11,303,869
12. Profit from other activities (40=31-32)	40		(724,016,170)	(11,303,869)
13. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		35,490,127,560	27,470,700,304
14. Current corporate income tax expense	51	24	7,085,316,898	5,506,564,412
15. Profit after corporate income tax (60=50-51)	60		28,404,810,662	21,964,135,892
16. Basic earnings per share	70	25	723	671



Pham Tien Nam
Preparer



Le Anh Nam
Chief Accountant



Nguyen Duyen Hieu
Director
12 August 2020

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

INTERNATIONAL GAS PRODUCT SHIPPING JOINT STOCK COMPANY

9th Floor, Green Power Building
35 Ton Duc Thang Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

FORM B 03a-DN

Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance

INTERIM CASH FLOW STATEMENT
For the 6-month period ended 30 June 2020

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current period	Prior period
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	35,490,127,560	27,470,700,304
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortization	02	26,578,871,437	15,516,431,982
Provisions	03	16,149,621,528	8,437,166,330
Foreign exchange loss arising from translating foreign currency items	04	663,471,618	839,452,513
Gain from investing activities	05	(5,827,839,385)	(6,702,737,866)
Interest expense	06	5,723,696,068	3,768,733,461
3. Operating profit before movements in working capital	08	78,777,948,826	49,329,746,724
Changes in account receivables	09	(30,176,686,359)	58,446,598,233
Changes in inventories	10	6,769,951,142	12,269,031,518
Changes in account payables	11	(2,010,675,678)	(33,696,998,393)
Changes in prepaid expenses	12	1,889,635,684	3,063,393,579
Interest paid	14	(5,866,698,224)	(3,791,148,670)
Corporate income tax paid	15	(4,181,468,885)	(6,816,462,225)
Other cash outflows	17	(641,300,000)	(13,630,608,667)
Net cash generated by operating activities	20	44,560,706,506	65,173,552,099
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Cash outflow for time deposits	23	(169,000,000,000)	-
2. Cash recovered from time deposits	24	125,970,000,000	25,000,000,000
3. Interest earned, dividends and received	27	6,871,673,962	9,046,426,755
Net cash generated by investing activities	30	(36,158,326,038)	34,046,426,755
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Repayment of borrowings	34	(28,958,266,750)	(11,012,793,750)
Net cash used in financing activities	40	(28,958,266,750)	(11,012,793,750)
Net decrease in cash (50=20+30+40)	50	(20,555,886,282)	88,207,185,104
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	53,229,188,747	24,902,199,025
Effect of changes in foreign exchange rates	61	216,664,970	(41,914,483)
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	70	32,889,967,435	113,067,469,646



Pham Tien Nam
Preparer



Le Anh Nam
Chief Accountant



Nguyen Duyen Hieu
Director
12 August 2020

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

INTERNATIONAL GAS PRODUCT SHIPPING JOINT STOCK COMPANY

9th Floor, Green Power Building
35 Ton Duc Thang Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

FORM B 09a-DN

Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

1. GENERAL INFORMATION**Structure of ownership**

International Gas Product Shipping Joint Stock Company (the "Company") was incorporated in Vietnam under Business Registration Certificate No. 4103008857 issued by Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 24 December 2007, as amended.

The Company has been listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE) with stock code as "GSP".

The number of employees as at 30 June 2020 was 206 (as at 31 December 2019: 193).

Operating industry and principal activities

The principal activities of the Company are other supporting services relating to transportation, shipping agency services, maritime brokerage services, ship supply services, vessel leasing services, shipping business services; freight transport by road; direct support services for water transport; freight inland waterway; job education; wholesale of solid fuels, liquefied gases and related products; other specialized wholesale.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months.

Disclosure of information comparability in the interim financial statements

The comparative figures of the interim balance sheet are the figures of audited financial statements for the year ended 31 December 2019. The comparative figures of the interim income statement and interim cash flow statement are the figures of the reviewed interim financial statements for the 6-month period ended 30 June 2019.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR**Accounting convention**

The accompanying interim financial statements, expressed in Vietnam Dong ("VND"), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying interim financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Accounting period/Financial year

The Company's financial year begins on 1 January and ends on 31 December. The interim financial statements are prepared for the period from 1 January to 30 June.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these interim financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of interim financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial period. Although these accounting estimates are based on the Board of Directors' best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Financial instruments

Initial recognition

Financial assets: At the date of initial recognition, financial assets are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets. Financial assets of the Company comprise cash and cash equivalents, trade and other receivables, financial investments.

Financial liabilities: At the date of initial recognition, financial liabilities are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the issue of the financial liabilities. Financial liabilities of the Company comprise borrowings, trade and other payables, accrued expenses.

Subsequent measurement after initial recognition

Currently, there are no requirements for the subsequent measurement of the financial instruments after initial recognition.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits.

Interest income from held-to-maturity investments is recognized in the interim income statement on accrual basis.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts relating to held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. Cost of inventories comprises cost of purchase price and other relevant costs that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost is calculated using the first in first out method. Net realizable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use. Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	<u>Years</u>
Machinery and equipment	3
Office equipment	3 - 5
Motor vehicles	5 - 13

Operating leasing

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease.

Intangible assets and amortization

Intangible assets represent computer software that are stated at cost less accumulated amortization. Computer software are amortized using the straight-line method within three years.

Prepayments

Prepayments are including office rentals, insurance fees and other types of prepayments that have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods.

Fixed assets' overhaul expenses

Major repair and periodical maintenance are recorded in the annual income statement on an accrual basis based on the budget until the expected dry-docking time. If the actual dry-docking expenses is larger than the provision amount according to the budget or vice versa, the difference is recognized in the income statement for that accounting period.

Other payable provisions

Other payable provisions are recognized when the Company has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Company will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the Board of Directors' best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the balance sheet date.

Revenue recognition

Revenue from the sale is recognized when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) the Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) the Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with; ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) the amount of revenue can be measured reliably;
- (d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- (e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) the amount of revenue can be measured reliably;
- (b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- (c) the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Severance allowance payable

The severance allowance for employees is accrued at the end of each reporting period for all employees having worked at the Company for full 12 months and above. Working time serving as the basis for calculating severance allowance shall be the total actual working time subtracting the time when the employees have made unemployment insurance contributions as prescribed by law, and the working time when severance allowance has been paid to the employees. The allowance made for each year of service equals to a half of an average monthly salary under the Vietnamese Labour Code, Social Insurance Code and relevant guiding documents. The average monthly salary used for calculation of severance allowance shall be adjusted to be the average of the 6 consecutive months nearest to the date of the financial statements at the end of each reporting period. The increase or decrease in the accrued amount shall be recorded in the income statement.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognized in the interim income statement.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs".

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognized on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognized for all temporary differences and deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled or the asset realized. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Cash on hand	355,890,232	409,292,381
Bank demand deposits	17,534,077,203	7,819,896,366
Cash equivalents	15,000,000,000	45,000,000,000
	32,889,967,435	53,229,188,747

Cash equivalents represent bank deposits in Vietnam Dong at commercial banks with an original maturity from one to three months and earn an interests rate of 4.25% per annum (as at 31 December 2019: 5% per annum).

5. HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS

Held-to-maturity investments represent time deposits in Vietnam Dong at commercial banks with an original maturity from six months to twelve months, and earn interests ranging from 5.75% to 6.8% per annum (as at 31 December 2019: from 6% to 7% per annum).

As at 30 June 2020, The Company has used a number of short-term time deposits at commercial banks with a total amount of VND 53,500,000,000 as collateral for the letter of credit guarantee (Note 13).

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Third parties		
Totalgaz Vietnam Company Limited	8,293,157,422	6,672,652,828
Others	24,844,760,143	23,457,980,835
b. Related parties (Note 29)	93,106,209,449	60,871,207,886
	126,244,127,014	91,001,841,549

7. OTHER RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term		
Accrued interest incomes	4,606,009,588	5,649,844,165
Advances to employees	1,093,854,389	1,573,137,280
Deposits	11,000,000	11,000,000
Others	24,088,189	24,088,181
	5,734,952,166	7,258,069,626
b. Long-term		
Deposits	1,070,905,502	1,070,905,502
	1,070,905,502	1,070,905,502

8. INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Goods in transit	202,173,850	-	1,101,001,249	-
Raw materials	10,186,795,115	-	16,057,918,858	-
	10,388,968,965	-	17,158,920,107	-

9. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Machinery and equipment VND	Office equipment VND	Motor vehicles VND	Total VND
COST				
Opening and closing balance	5,985,425,449	987,878,935	802,753,904,568	809,727,208,952
ACCUMULATED DEPRECIATION				
Opening balance	(5,894,059,713)	(890,203,406)	(268,840,514,686)	(275,624,777,805)
Charge for the period	(34,795,008)	(17,479,603)	(26,526,596,826)	(26,578,871,437)
Closing balance	(5,928,854,721)	(907,683,009)	(295,367,111,512)	(302,203,649,242)
NET BOOK VALUE				
Closing balance	<u>56,570,728</u>	<u>80,195,926</u>	<u>507,386,793,056</u>	<u>507,523,559,710</u>
Opening balance	<u>91,365,736</u>	<u>97,675,529</u>	<u>533,913,389,882</u>	<u>534,102,431,147</u>

As at 30 June 2020, the Company has pledged some of its transport vehicles with the total cost and net book value as at 30 June 2020 of VND 532,519,220,219 and VND 485,629,720,101 respectively (31 December 2019 of VND 532,519,220,219 and VND 506,111,228,571 respectively), to secure loans sponsored by Shinhan Bank Vietnam Limited (Note 13).

The cost of tangible fixed assets as at 30 June 2020 comprises fully depreciated fixed assets which are still in use with an amount of VND 137,841,922,585 (as at 31 December 2019: VND 137,790,086,221).

10. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance VND	Opening balance VND
a. Third parties		
FGas Petrol JSC	11,832,063,981	8,015,139,594
OPEC Petrol Company Limited	12,708,297,999	12,848,521,412
Others	32,838,523,206	36,351,326,263
b. Related parties (Note 29)	44,400,396,104	54,273,404,756
	<u>101,779,281,290</u>	<u>111,488,392,025</u>

The Company has the ability to repay all amount of short-term trade payables to suppliers as at 30 June 2020 and 31 December 2019.

11. TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening balance VND	Payable during the period VND	Paid during the period VND	Closing balance VND
Value added tax	-	248,402,017	248,402,017	-
Corporate income tax	3,859,604,447	7,085,316,898	4,181,468,885	6,763,452,460
Personal income tax	237,363,797	436,209,071	645,472,275	28,100,593
Import-Export tax	72,151,720	99,609,905	160,266,804	11,494,821
Business license tax	-	3,000,000	3,000,000	-
Others	-	128,910,333	128,910,333	-
	<u>4,169,119,964</u>	<u>8,001,448,224</u>	<u>5,367,520,314</u>	<u>6,803,047,874</u>

12. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Cost of sales	2,686,878,389	724,043,732
Group charges	-	259,768,409
Others	2,332,857,500	899,238,425
	5,019,735,889	1,883,050,566

13. LONG-TERM LOANS

	Opening balance	In the period	Closing balance
	VND	VND	VND
	Amount	Repayment Exchange difference	Amount
Loans	294,481,845,000	(28,958,266,750) 899,528,000	266,423,106,250

The Company is able to pay for the long-term loan in full as at 30 June 2020.

Long-term loan represents the loan obtain from Shinhan Bank Vietnam Limited with total credit limit of USD 14,630,000. This is a 5-7 year term loan bearing an interest rate of three-month USD LIBOR plus 2.5% per annum.

According to the provisions of the Facility Agreement No. SHBVN/BC/102019/HDTD/GSP dated 18 September 2019, the Company must ensure the term deposit account at Shinhan Bank Vietnam Limited with an amount not less than 30% of the outstanding loan balance at any time. As at 30 June 2020, the outstanding loan of this agreement was VND 150,981,612,809 (as at 31 December 2019: VND 168,310,170,000).

These loans are secured by short-term time deposits (Note 5), and transport vehicles as collateral for the loan (Note 9).

Long-term loan is repayable as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
On demand or within one year	57,512,525,000	57,376,620,000
In the second year	57,512,525,000	57,376,620,000
In the third to fifth year inclusive	145,899,337,500	163,271,430,000
After five years	5,498,718,750	16,457,175,000
	266,423,106,250	294,481,845,000
Less: Amount due for settlement within 12 months (shown under current liabilities)	57,512,525,000	57,376,620,000
Amount due for settlement after 12 months	208,910,581,250	237,105,225,000

INTERNATIONAL GAS PRODUCT SHIPPING JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

14. PROVISIONS

	Provision for overhaul of fixed assets	Severance allowance	Total
	VND	VND	VND
Opening balance	21,203,798,122	242,205,001	21,446,003,122
Additional provision for the period	16,159,496,528	-	16,159,496,528
Used	-	(9,875,000)	(9,875,000)
Closing balance	37,363,294,650	232,330,000	37,595,624,650
		Closing balance	Opening balance
		VND	VND
Details:			
Short-term provisions		18,162,857,136	12,275,999,994
Long-term provisions		19,432,767,514	9,170,003,128
		37,595,624,650	21,446,003,122

15. OWNER'S EQUITY

	Closing balance		Opening balance	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Authorized	36,000,000	360,000,000,000	36,000,000	360,000,000,000
Issued and fully contributed	36,000,000	360,000,000,000	36,000,000	360,000,000,000

The Company only issued one ordinary share which was not entitled to a fixed dividend with a par value of VND 10,000/share. Shareholders owning ordinary shares are entitled to receive dividends when they are announced and have the right to vote at the rate of one voting right per share held at the shareholders' meetings of the Company. All shares have the same right to inherit the Company's net assets.

List of shareholders hold more than 5% as at balance sheet date as follows:

	Closing balance		Opening balance	
	VND	%	VND	%
PetroVietnam Transportation Corporation	243,850,800,000	67.74	243,850,800,000	67.74
Mr. Nguyen Hong Hiep	30,202,920,000	8.39	30,202,920,000	8.39

INTERNATIONAL GAS PRODUCT SHIPPING JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

Movement in owner's equity

	Owner's contributed capital VND	Other owner's capital VND	Investment and development fund VND	Retained earnings VND	Total VND
For the 6-month period ended 30 June 2019					
Prior period's opening balance	300,000,000,000	1,709,511,521	22,794,970,353	79,105,400,293	403,609,882,167
Profit for the period	-	-	-	21,964,135,892	21,964,135,892
Investment and development fund appropriation	-	-	3,210,815,034	(3,210,815,034)	-
Bonus and welfare funds appropriation	-	-	-	(3,210,815,034)	(3,210,815,034)
Remuneration of Board of Directors	-	-	-	(500,000,000)	(500,000,000)
Remuneration of Board of Management and Board of Supervisors	-	-	-	(109,000,000)	(109,000,000)
Prior period's closing balance	300,000,000,000	1,709,511,521	26,005,785,387	94,038,906,117	421,754,203,025
For the 6-month period ended 30 June 2020					
Current period's opening balance (*)	360,000,000,000	1,709,511,521	26,005,785,387	64,481,853,946	452,197,150,854
Profit for the period	-	-	-	28,404,810,662	28,404,810,662
Investment and development fund appropriation (**)	-	-	13,101,770,930	(13,101,770,930)	-
Bonus and welfare fund appropriation (**)	-	-	-	(2,620,354,186)	(2,620,354,186)
Remuneration of Board of Directors (**)	-	-	-	(1,048,141,674)	(1,048,141,674)
Current period's closing balance	360,000,000,000	1,709,511,521	39,107,556,317	76,116,397,818	476,933,465,656

(*) According to Resolution No. 04/NQ-VTSPK-DHDCD dated 5 November 2019, the Annual General Meeting of Shareholders has approved the plan to issue shares to pay dividends in 2018 and authorized the Board of Management to implement the work related to the issuance of dividend payment shares the amount approved by the Annual General Meeting of Shareholders (VND 60,000,000,000). The Company was approved to change in list by the Securities Commission in accordance with Decision No. 579/QD-SGDHCM on 30 December 2019 with the value of listed shares increased VND 60,000,000,000.

(**) Resolution No. 02/NQ-VTSPK-DHDCD dated 19 June 2020 by the Annual General Meeting of Shareholders has approved appropriation for investment and development fund, bonus and welfare fund, remuneration of the Company's Board of Directors from profit after tax of 2019.

Moreover, according to Resolution No. 02/NQ-VTSPK-DHDCD dated 19 June 2020, the Annual General Meeting of Shareholders has approved the plan to pay dividends to shareholders in cash with the amount up to VND 46,800,000,000 and authorized the Board of Management to consider and decide the amount of payment of dividends to shareholders but not exceeding the level approved by the Annual General Meeting of Shareholders. According to Resolution No. 35/NQ-VTSPK-HDQT dated 9 July 2020, the Board of Management has decided to payment dividends to shareholders by cash with total amount VND 46,800,000,000 and proceed payment from 5 August 2020.

INTERNATIONAL GAS PRODUCT SHIPPING JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

16. OFF BALANCE SHEET ITEM

Foreign currency:

	Closing balance	Opening balance
US Dollar ("USD")	<u>200,563</u>	<u>102,955</u>

17. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

Business segments

For management purposes, the Company is currently organized into two business divisions- Transportation and Trading. The Company prepared the segment Income Statement based on these two business segments. The main operation of these two business is as follows:

Transportation: supplying transportation by motor vessels;
 Trading: trading of solid fuels, liquefied gases and related products.

The information on the Company's business activities is as follows:

Balance sheet

Closing balance	Transportation services VND	Trading VND	Total VND
Segment assets	905,766,709,151	14,112,072,533	919,878,781,684
Total assets			<u>919,878,781,684</u>
Segment liabilities	431,983,556,126	10,961,759,902	442,945,316,028
Total liabilities			<u>442,945,316,028</u>
Opening balance	Transportation services VND	Trading VND	Total VND
Segment assets	879,493,510,696	23,023,821,972	902,517,332,668
Total assets			<u>902,517,332,668</u>
Segment liabilities	422,129,519,640	28,190,662,174	450,320,181,814
Total liabilities			<u>450,320,181,814</u>

Income Statement

Current period	Transportation services VND	Trading VND	Total VND
Revenue			
Net revenue from goods sold and rendered services	508,463,245,305	175,369,393,292	683,832,638,597
Total revenue	<u>508,463,245,305</u>	<u>175,369,393,292</u>	<u>683,832,638,597</u>
Operating result	<u>52,358,734,701</u>	<u>1,193,464,506</u>	<u>53,552,199,207</u>
Unallocated expenses			(17,251,278,504)
Profit from operating activities			36,300,920,703
Financial income			6,511,364,768
Other expenses			(724,016,170)
Financial expenses			(6,598,141,741)
Profit before tax			35,490,127,560
Corporate income tax expense			(7,085,316,898)
Profit for the period			<u>28,404,810,662</u>
Other information			
Depreciation			<u>26,578,871,437</u>

INTERNATIONAL GAS PRODUCT SHIPPING JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

Prior period	Transportation services VND	Trading VND	Total VND
Revenue			
Net revenue from goods sold and rendered services	369,969,153,972	476,376,231,422	846,345,385,394
Total revenue	369,969,153,972	476,376,231,422	846,345,385,394
Operating result	46,841,168,533	516,158,906	47,357,327,439
Unallocated expenses			(21,779,802,607)
Profit from operating activities			25,577,524,832
Financial income			6,781,917,022
Other expenses			(11,303,869)
Financial expenses			(4,877,437,681)
Profit before tax			27,470,700,304
Corporate income tax expense			(5,506,564,412)
Profit for the period			21,964,135,892
Other information			
Depreciation			15,516,431,982

Report by geographical segment

The main activity of International Gas Product Shipping is transportation and trading, mainly from Dung Quat Oil Refinery to other domestic provinces. Geographically, the Company mainly operates within Vietnam. Accordingly, the Board of Directors assessed and believed that no geographical segment reporting was prepared for the interim financial statements for the 6-month period ended 30 June 2020 was in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 28 - "Segment Reporting" and the Company's current operating situation.

18. NET REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current period VND	Prior period VND
Transportation services	508,463,245,305	369,969,153,972
Trading	175,369,393,292	476,376,231,422
	683,832,638,597	846,345,385,394

19. COST OF SALES AND SERVICES RENDERED

	Current period VND	Prior period VND
Transportation services	456,104,510,604	323,127,985,439
Trading	174,175,928,786	475,860,072,516
	630,280,439,390	798,988,057,955

20. PRODUCTION COST BY NATURE

	Current period VND	Prior period VND
Raw materials	63,737,394,678	62,342,254,961
Labour	38,029,218,761	33,402,883,786
Depreciation and amortization	26,578,871,437	15,516,431,982
Out-sourced services	342,272,997,190	227,030,962,384
Other monetary expenses	2,737,307,042	6,615,254,933
	473,355,789,108	344,907,788,046

INTERNATIONAL GAS PRODUCT SHIPPING JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

21. FINANCIAL INCOME

	Current period VND	Prior period VND
Interest income	5,827,839,385	6,702,737,866
Foreign exchange gain	683,525,383	79,179,156
	6,511,364,768	6,781,917,022

22. FINANCIAL EXPENSES

	Current period VND	Prior period VND
Interest expense	5,723,696,068	3,768,733,461
Foreign exchange loss	874,445,673	1,108,704,220
	6,598,141,741	4,877,437,681

23. GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES AND SELLING EXPENSES

	Current period VND	Prior period VND
General and administration expenses		
Salary expenses	7,166,277,673	7,971,778,812
Out-sourced services	8,694,838,697	10,093,875,998
Other expenses	52,817,603	131,865,269
	15,913,933,973	18,197,520,079
Selling expenses		
Out-sourced services	1,286,744,531	3,214,973,437
Other expenses	50,600,000	367,309,091
	1,337,344,531	3,582,282,528

24. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current period VND	Prior period VND
Current corporate income tax expense		
Corporate income tax based on taxable income in the current period	7,085,316,898	5,506,564,412
	7,085,316,898	5,506,564,412

The current corporate income tax expense for the period was computed as follows:

	Current period VND	Prior period VND
Profit before tax	35,490,127,560	27,470,700,304
Less: non-assessable income	(159,713,526)	-
Less: deductible expenses	(9,874,998)	(35,335,000)
Add back: non-deductible expenses	106,045,455	97,456,758
Taxable income	35,426,584,491	27,532,822,062
Tax rate	20%	20%
Corporate income tax expense based on taxable income in the current period	7,085,316,898	5,506,564,412

The Company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% of its taxable profit.

No other deferred tax assets or liabilities are recognized as there are no significant temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities in the interim balance sheet and the corresponding tax base used in the computation of taxable profit.

25. BASIC EARNINGS PER SHARE

The calculation of the basic earnings per share attributable to the ordinary equity holders of the Company is based on the following data:

	Current period	Prior period (Restated)
Profit or loss attributable to ordinary shareholders (VND)	28,404,810,662	21,964,135,892
Less: Bonus and welfare fund, remunerations of Board of Directors (VND)	(2,372,115,407)	(1,834,247,930)
Earnings for the purpose of calculating basic earnings per share (VND)	26,032,695,255	20,129,887,962
Weighted average number of ordinary shares for the purpose of calculating basic earnings per share	36,000,000	30,000,000
Basis earnings per share (VND)	723	671

Bonus and welfare fund, remuneration of Board of Directors for the 6-month period ended 30 June 2020 are estimated basing on the actual percentage of appropriation of prior period that is 8% of profit after tax. The calculation of basic earnings per share is for comparison purpose because the Company has not had any plan for 2020 yet.

The Company has restated basic earnings per share for prior period due to the impact of actual fund appropriations.

26. OPERATING LEASE COMMITMENTS

	Current period VND	Prior period VND
Minimum lease payments under operating leases recognized in the interim income statement	2,469,251,454	2,240,058,004

At the balance sheet date, the Company had outstanding commitments under non-cancellable operating leases, which fall due as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Within one year	3,856,965,626	3,930,816,004
In the second to fifth year inclusive	941,651,823	4,653,968,487
	4,798,617,449	8,584,784,491

Operating lease represents total payment for car rental and office lease on the 9th floor of Green Power Building, 35 Ton Duc Thang street, District 1, Ho Chi Minh City till 30 September 2021.

27. CAPITAL COMMITMENTS

On 19 June 2020, Resolution of General Meeting of Shareholders has approved the investment plan for financial year 2020, including investment in VLGC vessel and liquefied petroleum gas (LPG) vessel worth USD 41.73 million (equivalent to VND 980 billion). As at 30 June 2020, the Company has not completed the investment of the above assets.

28. FINANCIAL INSTRUMENTS

Capital risk management

The Company manages its capital to ensure that the Company will be able to continue as a going concern while maximising the return to shareholders through the optimisation of the debt and equity balance.

The capital structure of the Company consists of owners' equity (comprising owners' contributed capital, reserves and retained earnings).

Significant accounting policies

Details of the significant accounting policies and methods adopted (including the criteria for recognition, the bases of measurement, and the bases for recognition of income and expenses) for each class of financial asset and financial liability and equity instrument are disclosed in Note 3.

Categories of financial instruments

	Carrying amount	
	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Financial assets		
Cash and cash equivalents	32,889,967,435	53,229,188,747
Trade and other receivables	131,932,042,104	97,733,591,216
Financial investments	197,000,000,000	153,970,000,000
	361,822,009,539	304,932,779,963
Financial liabilities		
Borrowings	266,423,106,250	294,481,845,000
Trade and other payables	101,964,530,755	111,737,125,675
Accrued expenses	5,019,735,889	1,883,050,566
	373,407,372,894	408,102,021,241

The Company has not assessed fair value of its financial assets and liabilities as at the balance sheet date since there is no comprehensive guidance under Circular No. 210/2009/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 06 November 2009 ("Circular 210") and other relevant prevailing regulations to determine fair value of these financial assets and liabilities. While Circular 210 refers to the application of International Financial Reporting Standards ("IFRS") on presentation and disclosures of financial instruments, it did not adopt the equivalent guidance for the recognition and measurement of financial instruments, including application of fair value, in accordance with IFRS.

Financial risk management objectives

The Company has set up risk management system to identify and assess the risks exposed by the Company and designed control policies and procedures to manage those risks at an acceptable level. Risk management system is reviewed on a regular basis to reflect changes in market conditions and the Company's operations.

Financial risks include market risk (including foreign currency risk), credit risk and liquidity risk.

Market risk

The Company's activities expose it primarily to the financial risks of changes in foreign currency exchange rates, interest rates and prices. The Company does not hedge these risk exposures due to the lack of active market for the trading activities of financial instruments.

Foreign currency risk management

The Company undertakes certain transactions denominated in foreign currencies; consequently, exposures to exchange rate fluctuations arise. The carrying amounts of the Company's foreign currency denominated monetary assets and monetary liabilities at the end of the period are as follows:

	Assets		Liabilities	
	Closing balance	Opening balance	Closing balance	Opening balance
	VND	VND	VND	VND
United States Dollar (USD)	4,635,281,142	6,416,403,853	275,188,361,159	308,242,502,821
Japanese (JYP)	-	-	753,709,811	1,870,412,933
Euro (EUR)	-	-	-	14,922,291

Foreign currency sensitivity analysis

The Company is mainly exposed to United States Dollar.

The Company's sensitivity to a 3% increase and decrease in Vietnam Dong against United States Dollar. 3% is the sensitivity rate used when reporting foreign currency risk internally to key management personnel and represents management's assessment of the reasonably possible change in foreign exchange rates. The sensitivity analysis includes only outstanding foreign currency denominated monetary items and adjusts their translation at the period end for a 3% change in foreign currency rates. For a 3% increase/decrease in the USD against Vietnam Dong, the profit before tax in the period would increase/decrease by the following amount of VND 8,116,592,401 (prior period: VND 4,146,990,697).

The change in exchange rate of the Japanese Yen did material effect to accounting profit before tax of the Company.

Credit risk

Credit risk refers to the risk that counterparty will default on its contractual obligations resulting in financial loss to the Company. The Company has a credit policy in place and the exposure to credit risk is monitored on an on-going basis. As at the balance sheet date, the Board of Directors assessed that the Company does not have any significant credit risk exposure to any counterparty.

Liquidity risk management

The purpose of liquidity risk management is to ensure the availability of funds to meet present and future financial obligations. Liquidity is also managed by ensuring that the excess of maturing liabilities over maturing assets in any period is kept to manageable levels relative to the amount of funds that the Company believes can generate within that period. The Company policy is to regularly monitor current and expected liquidity requirements to ensure that the Company maintains sufficient reserves of cash, borrowings and adequate committed funding from its shareholders to meet its liquidity requirements in the short and longer term.

The following table details the Company's remaining contractual maturity for its non-derivative financial assets and financial liabilities with agreed repayment periods. The tables have been drawn up based on the undiscounted cash flows of financial assets and undiscounted cash flows of financial liabilities based on the earliest date on which the Company can be required to pay. The inclusion of information on non-derivative financial assets is necessary in order to understand the Company's liquidity risk management as the liquidity is managed on a net asset and liability basis.

Closing balance	Less than 1 year VND	From 1 - 5 years VND	More than 5 years VND	Total VND
Cash and cash equivalents	32,889,967,435	-	-	32,889,967,435
Trade and other receivables	130,861,136,602	1,070,905,502	-	131,932,042,104
Financial investments	197,000,000,000	-	-	197,000,000,000
	360,751,104,037	1,070,905,502	-	361,822,009,539
Borrowings	57,512,525,000	203,411,862,500	5,498,718,750	266,423,106,250
Trade and other payables	101,964,530,755	-	-	101,964,530,755
Accrued expenses	5,019,735,889	-	-	5,019,735,889
	164,496,791,644	203,411,862,500	5,498,718,750	373,407,372,894
Net liquidity gap	196,254,312,393	(202,340,956,998)	(5,498,718,750)	(11,585,363,355)

INTERNATIONAL GAS PRODUCT SHIPPING JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

Opening balance	Less than 1 year VND	From 1 - 5 years VND	More than 5 years VND	Total VND
Cash and cash equivalents	53,229,188,747	-	-	53,229,188,747
Trade and other receivables	96,662,685,714	1,070,905,502	-	97,733,591,216
Financial investments	153,970,000,000	-	-	153,970,000,000
	<u>303,861,874,461</u>	<u>1,070,905,502</u>	<u>-</u>	<u>304,932,779,963</u>
Borrowings	57,376,620,000	151,214,686,875	85,890,538,125	294,481,845,000
Trade and other payables	111,737,125,675	-	-	111,737,125,675
Accrued expenses	1,883,050,566	-	-	1,883,050,566
	<u>170,996,796,241</u>	<u>151,214,686,875</u>	<u>85,890,538,125</u>	<u>408,102,021,241</u>
Net liquidity gap	<u>132,865,078,220</u>	<u>(150,143,781,373)</u>	<u>(85,890,538,125)</u>	<u>(103,169,241,278)</u>

The Board of Directors assessed the liquidity risk at low level and believed that the Company will be able to generate sufficient funds to meet its financial obligations when they fall due.

29. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties:

<u>Related parties</u>	<u>Relationship</u>
PetroVietnam Transportation Corporation	Holding Company
Nhat Viet Transportation Corporation	Same holding company (PetroVietnam Transportation Corporation)
PetroVietnam Transportation Hanoi JSC	Same holding company (PetroVietnam Transportation Corporation)
PetroVietnam Transportation Vung Tau JSC	Same holding company (PetroVietnam Transportation Corporation)
Quang Ngai Petro Transportation JSC	Same holding company (PetroVietnam Transportation Corporation)
Cuu Long Petro Gas Transportation Services JSC	Same holding company (PetroVietnam Transportation Corporation)
Indochina Petroleum Transportation JSC	Same holding company (PetroVietnam Transportation Corporation)
Binh Son Refining and Petrochemical JSC	Subsidiary of PetroVietnam Transportation Corporation
Gas Trading Company- Branch of PetroVietnam Gas JSC - Corporation	Member of PetroVietnam Oil and Gas Group
PetroVietnam Northern Gas JSC	Member of PetroVietnam Oil and Gas Group
PetroVietnam Southern Gas JSC	Member of PetroVietnam Oil and Gas Group
PVI Insurance South	Member of PetroVietnam Oil and Gas Group
PVI Insurance Hanoi	Member of PetroVietnam Oil and Gas Group
PVI Insurance Ben Thanh	Member of PetroVietnam Oil and Gas Group
PVI Insurance Saigon	Member of PetroVietnam Oil and Gas Group
PetroVietnam Paint JSC	Member of PetroVietnam Oil and Gas Group
PetroVietnam Oil Hai Phong JSC	Member of PetroVietnam Oil and Gas Group
PV Gas City	Member of PetroVietnam Oil and Gas Group
PetroVietnam Maintenance and Repair Corporation	Member of PetroVietnam Oil and Gas Group
Branch of PetroVietnam Gas JSC - Corporation - Vung Tau Processing Company	Member of PetroVietnam Oil and Gas Group
PetroVietnam Technical Safety Registration Company Limited	Member of PetroVietnam Oil and Gas Group
VT Gas - Viet Nam Liquefied Gas Company Limited	Member of PetroVietnam Oil and Gas Group
Petro Vietnam Lpg Joint Stock Company	Member of PetroVietnam Oil and Gas Group

INTERNATIONAL GAS PRODUCT SHIPPING JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

During the period, the Company entered into the following significant transactions with its related parties:

	Current period VND	Prior period VND
Revenue from ship rentals and transportation		
Gas Trading Company- Branch of PetroVietnam Gas JSC - Corporation	344,209,954,389	192,642,544,676
Binh Son Refining and Petrochemical JSC	-	44,051,611,837
Nhat Viet Transportation Corporation	48,547,478,188	59,072,493,537
PetroVietnam Transportation Corporation	26,211,128,797	23,695,665,126
PetroVietnam Northern Gas JSC	3,724,561,864	2,576,565,461
PetroVietnam Southern Gas JSC	1,218,789,729	2,090,076,234
VT Gas - Viet Nam Liquefied Gas Company Limited	855,838,260	-
Revenue from fuel sales		
VT Gas - Viet Nam Liquefied Gas Company Limited	31,397,984,763	-
PV Gas City -Ha Noi Branch	1,178,151	-
Cost of transportation and fuel purchase		
Nhat Viet Transportation Corporation	114,365,201,403	48,695,189,979
Gas Trading Company- Branch of PetroVietnam Gas JSC - Corporation	806,681,021	478,822,248
PetroVietnam Southern Gas JSC	33,948,701	-
VT Gas - Viet Nam Liquefied Gas Company Limited	17,833,451	-
	Current period VND	Prior period VND
Cost of ship agency services and goods		
Gas Trading Company- Branch of PetroVietnam Gas JSC - Corporation	94,630,460,874	71,699,660,351
PetroVietnam Southern Gas JSC	55,101,889,477	32,737,604,352
Petro Vietnam LPG Joint Stock Company	24,012,901,570	-
PetroVietnam Oil Hai Phong JSC	9,635,168,427	26,119,272,417
PetroVietnam Transportation Ha Noi JSC	3,640,793,587	3,137,597,685
PetroVietnam Transportation Vung Tau JSC	2,967,341,525	2,800,837,882
Quang Ngai Petro Transportation JSC	1,587,889,423	2,322,745,931
PetroVietnam Maintenance And Repair Corporation	74,080,000	261,162,345
PetroVietnam Technical Safety Registration Co.,Ltd	75,200,000	-
Branch of PetroVietnam Gas JSC - Corporation - Vung Tau Processing Company	57,465,221	-
Car rental		
Indochina Petroleum Transportation JSC	516,589,625	755,465,150
Insurance expense		
PVI Insurance Corporation	5,822,461,688	6,371,014,821
Paint purchase		
PetroVietnam Paint JSC	607,729,092	1,828,450,908
Remuneration paid to the Company's Boards of Directors and Management during the period was as follows:		
	Current period VND	Prior period VND
Salary	1,453,683,000	1,744,804,523
Bonus	296,039,896	379,226,979
	1,749,722,896	2,124,031,502

INTERNATIONAL GAS PRODUCT SHIPPING JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Short-term trade receivables		
Gas Trading Company - Branch of PetroVietnam	72,747,273,279	40,467,209,720
Gas JSC - Corporation		
Nhat Viet Transportation Corporation	10,737,110,324	11,599,948,636
PetroVietnam Transportation Corporation	8,680,403,760	4,405,405,274
Branch of PV Gas City	-	3,812,299,717
PetroVietnam Southern Gas JSC	-	586,344,539
VT Gas - Viet Nam Liquefied Gas Company Limited	941,422,086	-
	93,106,209,449	60,871,207,886
Short-term trade payables		
Nhat Viet Transportation Corporation	31,260,125,753	15,597,876,553
PetroVietnam Southern Gas JSC	5,865,367,438	1,507,666,657
Petro Vietnam LPG Joint Stock Company	3,831,700,889	-
PetroVietnam Oil Hai Phong JSC	1,441,200,000	7,556,567,980
PetroVietnam Transportation Ha Noi JSC	933,479,692	1,635,080,618
PetroVietnam Transportation Vung Tau JSC	703,005,429	1,823,684,036
Quang Ngai Petro Transportation JSC	144,860,532	706,900,553
Indochina Petroleum Transportation JSC	83,013,425	63,051,010
PetroVietnam Maintenance And Repair Corporation	81,488,000	134,800,600
PetroVietnam Technical Safety Registration Company Limited	33,385,000	-
PetroVietnam Paint JSC	-	127,432,500
VT Gas - Viet Nam Liquefied Gas Company Limited	19,616,796	-
Gas Trading Company - Branch of PetroVietnam	3,153,150	25,120,344,249
Gas JSC - Corporation		
	44,400,396,104	54,273,404,756

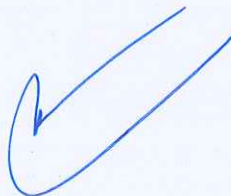
30. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF CASH FLOW INFORMATION

Supplemental non-cash disclosures

Interest income received during the period exclude an amount of VND 4,606,009,588 (prior: VND 3,449,342,467), representing an addition in interest income during the period that has not yet been received. Consequently, changes in accounts receivable have been adjusted by the same amount.



Pham Tien Nam
Preparer



Le Anh Nam
Chief Accountant



Nguyen Duyen Hieu
Director
12 August 2020